

11) Những người tạm tuyển, phụ động không có tiêu chuẩn nhà ở, điện, nước như người ở trong biên chế, người nào từ nay trở về trước đã được sử dụng thì tạm thời được sử dụng, nhưng phải trả tiền theo mức độ sử dụng và theo giá cung cấp từ 1-3-1958 hay 1-5-1958 hoặc từ ngày bắt đầu sử dụng, nếu sử dụng sau 1-3-1958 hay 1-5-1958.

IV. — Về người phục vụ

Theo quy định của Thủ tướng phủ, một số cán bộ cao cấp có tiêu chuẩn người phục vụ. Người này có nhiệm vụ giúp các cán bộ ấy trong việc nấu ăn, giặt quần áo và làm các việc vặt khác. Trong trường hợp các cán bộ ấy không sử dụng nhân viên trong biên chế mà tự giải quyết thì nhận một khoản tiền là 35.000 đồng, nhưng việc cấp tiền này chỉ thi hành từ tháng 1-1-1959 trở đi. Nếu cán bộ nào hiện đã có người phục vụ là nhân viên trong biên chế, nay muốn lấy tiền thì cơ quan cần thu xếp chuyển công tác cho người đó rời cấp tiền.

Đối với các Chánh, Phó Giám đốc cơ quan trung ương hay cán bộ giữ chức vụ tương đương mà già yếu, các cán bộ khoa học, giáo dục, kỹ thuật cao cấp phụ trách công tác quan trọng mà cần phải chú ý giúp đỡ một số việc trong sinh hoạt, thì đề nghị các Bộ hay cơ quan sở quan báo cáo cho Bộ Nội vụ rõ hoàn cảnh và đề nghị cụ thể để Bộ Nội vụ góp ý kiến giải quyết.

V. — Về cách thức và thời hạn thanh toán

Những quy định tạm thời đối với chế độ nửa cung cấp áp dụng từ ngày thi hành lương mới (1-3-1958 hay 1-5-1958).

Từ nay đến hết tháng 1-1959, các cơ quan soát lại và điều chỉnh những trường hợp chưa đúng so với những điều đã quy định và việc thu tiền sẽ phân biệt hai thời kỳ:

— Từ khi thi hành lương mới đến 31-1-1959: đối với người ở trong biên chế, chỉ thu tiền trong phạm vi tiêu chuẩn và theo tỷ lệ đã quy định 1%, 3%, 5% lương và phụ cấp khu vực, trường hợp cán bộ, công nhân, nhân viên sử dụng nhiều hơn tiêu chuẩn (kể cả cho gia đình) cũng không thu thêm.

— Từ 1-2-1959 về sau: thu tiền theo đúng quy định của Thủ tướng phủ, có phân biệt phần sử dụng trong tiêu chuẩn và ngoài tiêu chuẩn.

Việc thanh toán quy định như sau:

Trường hợp đã thu hoặc tạm thu: nếu thu thừa thì trả lại cho cán bộ, công nhân, nhân viên số tiền thừa; nếu thu thiếu thì thu thêm cho đủ số.

Trường hợp chưa thu: nói chung, cần thu gọn tiền nhà ở, điện, nước từ khi thi hành lương mới đến nay. Nhưng để chiếu cố một số trường

hợp cán bộ, công nhân, nhân viên gặp khó khăn trong việc trả dần một lúc thì tùy tình hình từng nơi, từng người, có thể để cho số anh chị em ấy trả dần, nhưng chậm lắm là hết tháng 4-1959 phải thanh toán xong.

Cán bộ, công nhân, nhân viên sử dụng nhà ở, điện, nước ở cơ quan nào thì trả tiền cho cơ quan ấy; nếu đã đổi sang cơ quan khác thì trả cho cơ quan hiện đang công tác cả các tháng chưa trả tiền ở cơ quan cũ.

★

Trên đây là một số điểm nói rõ thêm. Trong khi thi hành, các cơ quan gặp khó khăn trở ngại gì, đề nghị phản ảnh kịp thời cho Bộ Nội vụ để góp ý kiến giải quyết.

Riêng về vấn đề giải quyết nhà cửa, thừa thiếu khi điều chỉnh ở Hà nội thì hỏi Ban Nhà cửa trung ương; ở các địa phương khác thì hỏi các Ủy ban Hành chính khu, tỉnh. Vấn đề giải quyết đồ dùng thừa, thiếu khi điều chỉnh thì hỏi Bộ Tài chính.

Sau khi thi hành, đề nghị các Bộ, các cơ quan các địa phương báo cáo cho Bộ Nội vụ biết tình hình thi hành, kết quả đạt được, ưu khuyết điểm và vấn đề tồn tại nếu có. Thời hạn báo cáo quy định thống nhất là trong tháng 2-1959. Các mẫu báo cáo cần thiết Bộ Nội vụ sẽ gửi riêng.

Hà nội, ngày 24 tháng 12 năm 1958

Bộ trưởng Bộ Nội vụ

PHAN KẾ TOẠI

BỘ NÔNG LÂM

THÔNG TƯ số 21 NL/TT ngày 19-12-1958 về chế độ lao động cho nhân công thuê mướn thời vụ ở các nông trường quốc doanh.

Hàng năm các nông trường quốc doanh đều phải thuê hàng ngàn nhân công để phục vụ ngày mùa và những công tác đột xuất. Nhưng từ trước tới nay chưa có một chế độ lao động để thi hành cho nhân công thuê mướn đó, cho nên các nông trường quốc doanh đã áp dụng một số điểm trong thông tư số 4 và 19 của Liên bộ về chế độ lao động ở công trường, ngày 10-6-1957 Bộ ra chỉ thị số 934 đình chỉ việc thi hành chế độ ấy vì nó không thích hợp với tính chất quốc doanh và quy định nguyên tắc trả tiền công cho nhân công thuê mướn ở các nông trường quốc doanh. Đến nay, việc trả tiền công và các chế độ lao động cho nhân công thuê mướn ấy

cũng chưa được thống nhất và còn nhiều điểm chưa thích hợp với tính chất sản xuất và kế hoạch tiền lương, cũng như quản lý nhân công và giá công của địa phương.

Đề thống nhất giải quyết quyền lợi cho anh chị em đến làm việc tại các nông trường quốc doanh, sau khi được Bộ Lao động thỏa thuận (công văn số 1472 ngày 25-8 năm 1958), Bộ quy định như sau:

I - NGUYÊN TẮC THUÊ MƯƠN VÀ TỒ CHỨC LAO ĐỘNG

a) Tùy theo kế hoạch sản xuất và nhu cầu cấp thiết của thời vụ, hoặc công tác đột xuất của từng nông trường quốc doanh mà công nhân cố định không đủ khả năng hoàn thành, thì mới được thuê mướn nhân công, nhưng cũng chỉ nằm trong kế hoạch nhân lực đã được Bộ duyệt y.

Việc chọn lấy người làm việc phải nhằm vào những người khỏe mạnh, có thái độ lao động tốt và bảo đảm công việc sản xuất ở các nông trường quốc doanh. Không thuê mướn những người già yếu, mất sức lao động phụ nữ có thai và trẻ em dưới 17 tuổi.

b) Về tổ chức: Cần phải tổ chức thành từng tổ, từng đội, có người chịu trách nhiệm điều khiển, phân công, phân nhiệm rõ ràng. Nông trường quốc doanh phải có cán bộ chuyên trách trực tiếp quản lý số công nhân thuê mướn ấy về mọi mặt.

II - CHẾ ĐỘ LAO ĐỘNG

A. - Tiền lương.

Nói chung anh chị em làm việc cho nông trường quốc doanh trong ngày mùa, hoặc công tác đột xuất, đều có tính chất tạm thời ngoài biên chế của nông trường quốc doanh, cho nên không áp dụng chế độ lương như công nhân cố định, nhưng cũng dựa vào mức lương và tiêu chuẩn của công nhân cố định làm việc nặng, nhẹ, đơn giản hay phức tạp và xét theo trình độ kỹ thuật và khả năng lao động của mỗi người, mà trả công cho họ.

Cụ thể có 3 mức trả công theo ngày lao động như sau:

- 1.150đ một ngày $\frac{(1.150đ \times 313)}{12} = 30.000đ$
một tháng) đối với lao động nhẹ.
- 1.300đ một ngày $\frac{(1.300đ \times 313)}{12} = 34.000đ$
một tháng) đối với lao động tương đối nặng.
- 1.460đ một ngày $\frac{(1.460đ \times 313)}{12} = 38.000đ$
một tháng) đối với lao động nặng nề và phức tạp.

Đối với các loại thợ chuyên môn như mộc, nề theo 3 mức quy định dưới đây:

- 1.500 đồng một ngày
- 1.620 đồng một ngày
- 1.800 đồng một ngày

Còn các tiêu chuẩn nghề nghiệp của các loại nhân công nói trên đều thống nhất như công nhân cố định.

Ngoài các mức lương đã quy định ra anh chị em được hưởng thêm một khoản phụ cấp khu vực (nếu có).

Trong ngày mùa nhân công hiếm, giá công địa phương có nơi cao, công việc nông trường quốc doanh cần phải có nhân công để hoàn thành kế hoạch trong một thời hạn nhất định như cấy lúa theo nước, gặt lúa bị mưa, cà phê chín rộ v. v... thì từng nơi có thể tăng giá công thuê mướn từ 5% đến 20% tiền cơ sở các mức lương nói trên, nhưng phải được sự đồng ý của chính quyền và cơ quan lao động địa phương để tránh tình trạng lạm đảo lộn giá công nơi đó.

Để thực hiện đúng nguyên tắc trả lương theo lao động, các nông trường quốc doanh cần phải định tiêu chuẩn sản xuất hàng ngày cho từng người và phải làm cho từng người thấy rõ trách nhiệm là phải hoàn thành tốt tiêu chuẩn đó trong ngày lao động của họ.

B. - Chế độ phụ cấp xã hội.

— *Ốm đau*: Mỗi nhân công được cấp phát thuốc phòng và thuốc thông thường theo tiêu chuẩn chung như công nhân cố định của nông trường quốc doanh. Căn cứ đầu người từng tháng, các nông trường quốc doanh lập dự trữ tổ chức tủ thuốc riêng và do y tế nông trường quốc doanh quản lý việc cấp phát thuốc phòng cũng như điều trị cho anh chị em ốm đau.

Khi đau ốm nặng, khả năng tủ thuốc không chữa được thì nông trường quốc doanh giới thiệu đến bệnh viện và bệnh nhân hưởng tiêu chuẩn thuốc của bệnh viện, nông trường không đài thọ viện phí. Nếu bệnh viện không có chỗ nằm thì gia đình người ốm có trách nhiệm bảo dưỡng.

Trường hợp đau ốm phải nghỉ việc, nếu thời gian đã làm việc trên 2 tháng và dưới 6 tháng được trợ cấp từ 1 đến 15 ngày lương và phụ cấp khu vực (nếu có).

Trường hợp có người làm việc từ 6 tháng trở lên thì được cấp từ 1 ngày đến 30 ngày lương và phụ cấp khu vực (nếu có).

— *Chết vì ốm đau*: Về mai táng phí không đặt ra, nhưng trường hợp có người ốm chết tại nông trường quốc doanh thì được trợ cấp 1 áo quan trung bình và 6 mét vải phin Nam định

hạng vừa, để khám liệm. Việc tổ chức chôn cất sẽ do công đoàn vận động anh em công nhân giúp đỡ; (ngày đi chôn cất người chết của một số anh em công nhân được coi như là ngày sản xuất của nông trường quốc doanh).

— *Thai sản*: Nhất thiết không thuê mướn người có thai, nhưng trường hợp không biết mà đã lỡ thuê mướn phải người có thai thì nông trường sẽ bố trí công việc nhẹ cho chị em làm, không có việc nhẹ thì cho về. Nếu vì lao động mà xảy thai thì người xảy thai được trả đủ lương trong số ngày họ được nghỉ việc theo đề nghị của y sĩ với sự đồng ý của Quản đốc.

— *Tai nạn lao động*: Nếu xảy ra tai nạn lao động thì nông trường có trách nhiệm điều trị ngay. Trong thời gian điều trị nông trường phải thanh toán đủ tiền lương. Nếu thành thương tật hay bị chết thì nông trường phải thi hành đúng nghị định 111 của Liên Bộ ngày 11-11-1955, thông tư số 13 và nghị định số 703 của Thủ tướng phủ ngày 29/2/1956, thông tư 12—TT/LB ngày 24-7-1957.

C/ Bảo hộ lao động:

Việc bảo hộ lao động ở các nông trường quốc doanh cần phải được coi trọng; các Ban quản đốc và những cán bộ phụ trách công nhân phối hợp với công đoàn có kế hoạch giáo dục anh chị em trước khi làm việc cũng như trong khi làm việc và có kế hoạch đề phòng tai nạn lao động. Những quy định về chế độ phòng hộ cho công nhân cố định đều được áp dụng đối với công nhân thuê mướn trong những việc làm nguy hiểm.

III — TỔ CHỨC ĂN, Ở, ĐI ĐƯỜNG

Ở: Tùy điều kiện nhà ở của nông trường quốc doanh mà bố trí cho anh chị em có đủ chỗ ở (trừ những người có thể đi về hàng ngày được).

— Việc làm nhà mới nói chung không đặt ra; trường hợp không tìm ra chỗ ở cho anh chị em thì mới được làm thêm, nhưng phải có dự trù trước và được Bộ duyệt y.

Ăn: Nói chung vấn đề phương tiện dụng cụ cấp dưỡng cũng như nấu ăn là do anh chị em tự túc và tự phân công nhau nấu nướng, nông trường quốc doanh không chịu trách nhiệm. Nếu có sẵn dụng cụ thì nông trường quốc doanh sẽ cho anh chị em mượn một số cần thiết, điều chủ yếu là anh chị em phải tự mua sắm, mang theo. Ở những nông trường quốc doanh có tổ tiếp phẩm thì có thể tùy theo khả năng mà phân phối những thịt rau với giá của tổ tiếp phẩm.

Tiền tàu xe đi đường: Anh chị em ở xã do yêu cầu của nông trường quốc doanh thì khi đi mỗi

ngày được cấp 900 đồng và khi về mỗi ngày được cấp 80% tiền lương và phụ cấp khu vực (nếu có) trong những ngày đi đường.

IV — NHIỆM VỤ CỦA CÔNG NHÂN VÀ CƠ QUAN SỬ DỤNG

Về phân công nhân:

Đến giúp việc cho nông trường quốc doanh phải thi hành đúng mấy điểm sau đây:

— Đi làm cũng như khi nghỉ phải đúng giờ đã quy định.

— Luôn luôn phải có thái độ lao động tốt.

— Thi đua hoàn thành và hoàn thành vượt mức tiêu chuẩn sản xuất hàng ngày.

— Tôn trọng nội quy, tôn trọng kỷ luật lao động của nông trường.

— Đoàn kết giúp đỡ nhau, đấu tranh chống hiện tượng tham ô lãng phí bảo vệ của công.

Nếu ai phạm một trong những điều kiện nói trên thì phải phê bình kiểm thảo, giúp đỡ sửa chữa. Tùy theo tác hại nhiều hay ít, sai lầm nặng hay nhẹ mà cảnh cáo hoặc trả về địa phương.

Về phân cơ quan sử dụng có trách nhiệm:

— Phổ biến cho mọi người thông suốt những điều qui định trên trước khi họ đến làm việc cho nông trường.

— Tổ chức và quản lý nhân công trong thời gian làm việc cho nông trường.

— Chịu trách nhiệm thi hành các chế độ lao động, và giúp đỡ anh chị em ăn, ở, làm việc.

— Tổ chức sinh hoạt, phổ biến các chính sách cần thiết của Đảng và Chính phủ cho anh chị em biết và làm tốt.

V — ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH

Đối tượng áp dụng:

— Anh chị em nông dân xong mùa, tổ chức thành toán đến xin làm việc được sự đồng ý của nông trường quốc doanh và đôi bên đã làm hợp đồng với thời hạn nhất định.

— Gia đình cán bộ, công nhân trong nông trường làm công nhật những việc có tính cách thời vụ hay đột xuất.

Chế độ này không áp dụng cho các đối tượng sau đây:

— Đồng bào địa phương xung quanh nông trường quốc doanh đến làm công nhật có tính chất tự do, lẻ tẻ không có hợp đồng.

— Nông dân các địa phương xa đến lẻ tẻ, ở nhờ nhà nhân dân xung quanh, hàng ngày đến làm công nhật, không có hợp đồng.

— Gia đình cán bộ, công nhân làm việc trong những ngày bình thường không thuộc thời vụ hay công việc đột xuất.

Thông tư này áp dụng kể từ ngày ban hành. Những văn bản nào ban hành trước đây trái với thông tư này đều hủy bỏ.

Hà nội, ngày 19 tháng 12 năm 1958

K.T. Bộ trưởng Bộ Nông lâm

Thứ trưởng

NGUYỄN TẠO

NGÂN HÀNG QUỐC GIA VIỆT NAM

THẺ LỆ số 5261-TL/VB ngày 12-12-1958 về cấp giấy chứng nhận giữ vàng cho nhân dân.

— Căn cứ điều 1 nghị định số 355-TTg ngày 16-7-1958 của Thủ tướng Chính phủ cấm các hiệu tư doanh và tư nhân không được buôn bán, tập trung có mục đích đầu cơ, xuất nhập khẩu các loại kim khí quý, ngọc trai và dùng các loại ấy để trao đổi, cầm cố, thanh toán nợ nần.

— Căn cứ điều 7 nghị định nói trên quy định: « Mọi người đều có quyền cất giữ kim khí quý, ngọc trai, Ngân hàng quốc gia Việt nam sẽ quy định thẻ lệ cấp giấy chứng nhận để bảo vệ quyền lợi cho người cất giữ và tránh sự gian lận ».

— Căn cứ điều 18 Thẻ lệ quản lý kim khí quý, đá quý, ngọc trai số 2154-TL/VB ngày 1-8-1958 của Ngân hàng quốc gia Việt nam,

— Căn cứ chỉ thị số 532-TTg ngày 11-12-1958 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp giấy chứng nhận giữ vàng cho nhân dân,

— Để tăng cường việc quản lý vàng đồng thời bảo vệ quyền lợi chính đáng của những người có vàng,

Ngân hàng quốc gia Việt nam quy định thẻ lệ cấp giấy chứng nhận giữ vàng cho nhân dân như sau:

Điều 1. — Những người Việt nam hay kiều dân cư trú trên đất nước Việt nam có số vàng từ 5 đồng cân tức 18 gờ-ram 75 trở lên (kể cả vàng ta và vàng tây) không kể đã làm thành đồ trang sức hay còn là vàng lá, vàng thoi, vàng nén, vàng vụn, vàng cốm, tiền vàng đúc từ các thời đại trước, v.v... đều phải xin giấy chứng nhận cất giữ.

Điều 2. — Giấy chứng nhận do Ngân hàng quốc gia hoặc cơ quan được ủy nhiệm cấp chỉ có giá trị hợp pháp về cất giữ vàng, không có giá trị cho việc vận chuyển, nhưng là một giấy tờ hợp pháp cần thiết phải có khi xin cấp giấy vận chuyển vàng. Những người có số vàng từ 5 đồng cân trở lên mà không có giấy chứng nhận thì coi là cất giữ vàng không hợp pháp, và phải xử lý theo điều 8 của nghị định số 355-TTg ngày 16-7-1958 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 3. — Muốn được cấp giấy chứng nhận cất giữ vàng, người có vàng phải kê khai đúng số vàng và các loại vàng mình hiện có, họ tên và địa chỉ với Ngân hàng quốc gia địa phương hoặc với Ủy ban hành chính khu phố, hay Ủy ban Hành chính xã nơi mình cư trú mà đã được Ngân hàng quốc gia ủy nhiệm việc cấp giấy chứng nhận.

Điều 4. — Những người có vàng, ở khu phố nào hoặc xã nào thì sẽ kê khai với Ủy ban Hành chính khu phố hoặc Ủy ban Hành chính xã đó để xin cấp giấy chứng nhận cất giữ. Những người có nhiều vàng: ở Hà nội từ 5 lạng trở lên, ở Hải phòng và Nam định từ 2 lạng trở lên, ở các tỉnh khác từ 1 lạng trở lên, muốn trực tiếp xin giấy chứng nhận tại Ngân hàng, thì phải đến kê khai tại trụ sở Ngân hàng quốc gia nơi mình ở.

Điều 5. — Mỗi người có vàng chỉ được kê khai ở một nơi và một lần: người đã kê khai ở Ủy ban hành chính thì không kê khai tại Ngân hàng quốc gia và ngược lại, một số vàng của một người chỉ được kê khai và xin cấp một giấy chứng nhận, trường hợp thay đổi nói ở điều 7 bản thẻ lệ này.

Điều 6. — Những trẻ em và những người vị thành niên, nếu có đeo đồ trang sức bằng vàng thì số tư trang đó coi như của cha mẹ và cha mẹ chịu trách nhiệm kê khai vào phần của mình.

Trường hợp không có cha mẹ (chết hoặc vắng mặt lâu ngày không có liên lạc) thì việc kê khai để cấp giấy chứng nhận giữ vàng do các em và người vị thành niên đó đứng khai và sẽ do chính quyền địa phương xét và quyết định ai sẽ đứng tên nhận cấp giấy chứng nhận giữ vàng cho hợp.

Điều 7. — Sau khi đã được cấp giấy chứng nhận rồi mà có sự thay đổi về số lượng và hình thức khối vàng như: cho nhau, chia gia tài, mua thêm, bán bớt, đem vàng nguyên đánh thành đồ trang sức, v.v... thì người có vàng phải đến Ngân hàng quốc gia xin chứng nhận sự thay đổi. Nếu là trường hợp cho nhau thì phải khai rõ: cho người nào, ở đâu, lý do cho, nếu là chia gia tài thì phải xuất trình giấy chia gia tài có chính quyền chứng thực.

Những người mới mua thêm, được người khác cho, hoặc được chia gia tài; v.v... nếu số vàng